

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	113.7%	197.8%	314.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20239.97
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
202318.68
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

211

tỷ VNĐ

YoY
▲ 7.00
▲ 3.7%

2023

LN sau
thuế

50.5

tỷ VNĐ

YoY
▲ 14.8
▲ 41.4%

2023

ROE

23.6%

+/- YoY
▲ 2.7%

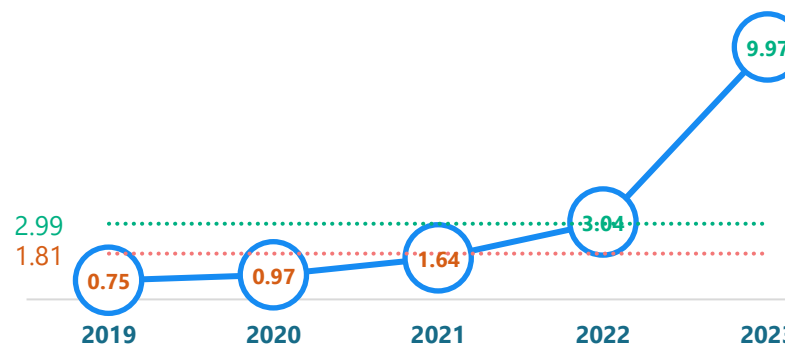
2023

ROA

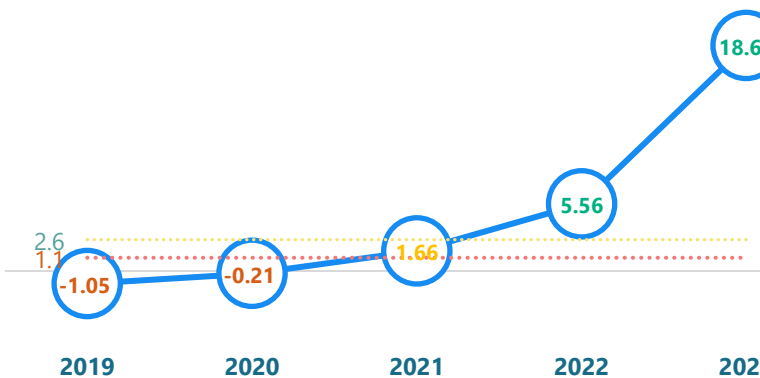
20.1%

+/- YoY
▲ 3.4%

Z - Score



Z'' - Score



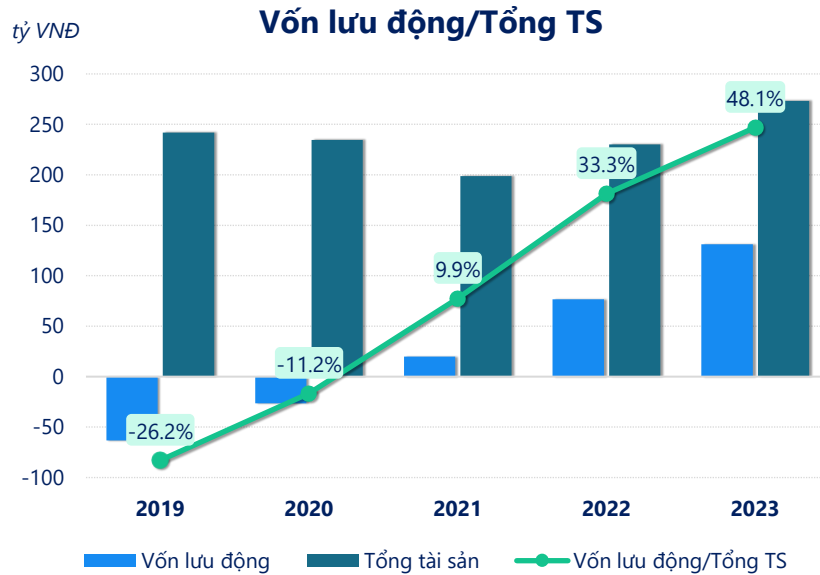
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 9.97 > 2.99**, cho thấy **STW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STW** năm **2023** đạt **18.68**, cao hơn so với năm 2022 (5.56). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **STW** ghi nhận doanh thu thuần **211.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **50.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.65%** và **tăng 41.4%** so với năm trước.

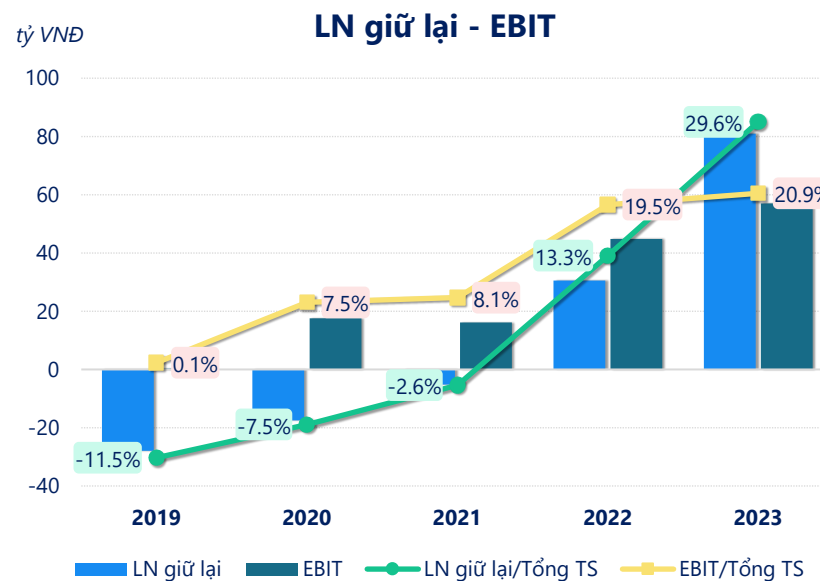
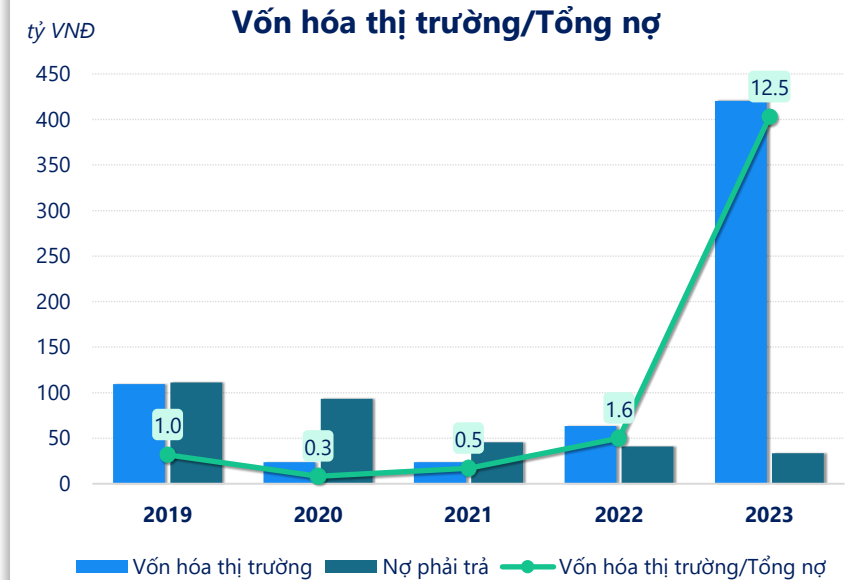
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

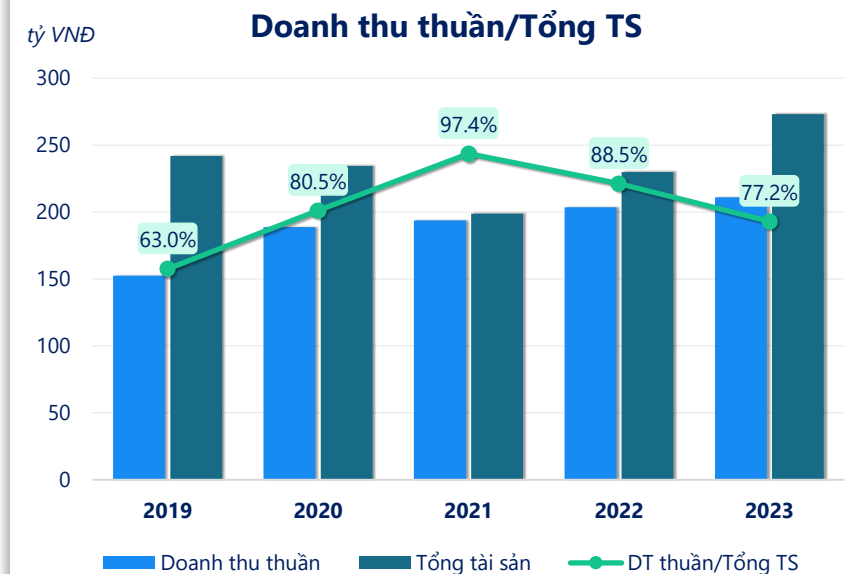


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 12.53, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	273	230	18.8%
Tài sản ngắn hạn	177	117	51.7%
Tiền và tương đương tiền	7.53	23.2	-67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	72.0	94.4%
Phải thu ngắn hạn	18.8	10.6	78.6%
Hàng tồn kho	10.6	10.9	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	96.2	113	-15.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.2	90.8	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.80	10.3	-92.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.1	12.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.18	-36.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.1	40.9	-21.5%
Nợ ngắn hạn	31.2	40.1	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.76	16.3	-40.1%
Nợ dài hạn	0.87	0.79	9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	241	189	27.5%
Vốn chủ sở hữu	241	189	27.5%
Vốn điều lệ	159	159	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	152	189	194	204	211
Giá vốn hàng bán	106	114	114	113	107
Lợi nhuận gộp	46.8	74.3	79.9	90.3	104
Doanh thu HĐTC	0.00	0.48	2.16	1.37	6.42
Chi phí TC	6.84	7.20	3.84	0.30	0
Chi phí lãi vay	6.84	7.20	3.84	0.30	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.4	34.3	42.5	25.1	27.2
Chi phí QLDN	21.1	22.9	25.0	24.1	27.1
LN thuần từ HĐKD	-6.57	10.4	10.8	42.3	55.7
Lợi nhuận khác	0.01	0.03	1.46	2.29	1.40
LN trước thuế	-6.56	10.4	12.2	44.6	57.1
Lợi nhuận sau thuế	-6.56	10.4	12.2	35.7	50.5
LNST của CĐ cty mẹ	-6.56	10.4	12.2	35.7	50.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.1	43.7	44.3	76.2	62.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	-7.20	-0.86	-83.9	-77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.8	1.56	-47.0	-5.80	0
Tiền đầu kỳ	1.10	2.21	40.3	36.7	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	1.12	38.1	-3.59	-13.5	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.21	40.3	36.7	23.2	7.53